PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2012/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ru-ma-ni về hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, ký tại Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2011, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2012.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Hoàng Anh

HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ RU-MA-NI

VỀ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ru-ma-ni, sau đây gọi riêng là "Bên Việt Nam", "Bên Ru-ma-ni" và gọi chung là "hai Bên",

Nhận thấy hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng là một nhân tố quan trọng của an ninh và ổn định và có tầm quan trọng đặc biệt đối với hợp tác trong thúc đẩy hệ thống an ninh toàn cầu,

Với quyết tâm phát triển các mối quan hệ tốt đẹp giữa hai Bên và với mong muốn thúc đẩy và củng cố hợp tác trên các lĩnh vực cùng quan tâm,

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1

Mục đích của Hiệp định

1) Hiệp định này sẽ quy định các điều khoản chung liên quan đến hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng giữa hai Bên, trên cơ sở các nguyên tắc bình đẳng, hợp tác và cùng có lợi.

2) Hợp tác giữa hai Bên trong khuôn khổ của Hiệp định này sẽ được thực hiện phù hợp với luật pháp của mỗi quốc gia, các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, cũng như các cam kết quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của Ru-ma-ni.

3) Hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng sẽ được phát triển trong các lĩnh vực và theo các hình thức được xác định trong Hiệp định này.

Điều 2

Thuật ngữ

Trong khuôn khổ của Hiệp định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1) "Quân nhân" là các thành viên trong quân đội hai Bên.

2) "Nhân viên dân sự" là các nhân viên dân sự trong Quân đội và các cơ quan quốc phòng của hai Bên.

3) "Bên cử" là Bên gửi quân nhân và nhân viên dân sự của mình tới lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của Ru-ma-ni, phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.

4) "Bên nhận" là Bên tiếp nhận quân nhân và nhân viên dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc của Ru-ma-ni, phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.

5) Tại Điều 7, bảo vệ thông tin quân sự mật, thuật ngữ "Bên gửi" là Bên chuyển cho Bên kia các vật chất và thông tin quân sự mật, và thuật ngữ "Bên nhận" là Bên nhận từ Bên kia các vật chất và thông tin quân sự mật.

Điều 3

Các lĩnh vực hợp tác

1) Hợp tác giữa hai Bên bao gồm các lĩnh vực sau đây:

a) Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạch định quốc phòng;

b) Trao đổi kinh nghiệm về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang trong xã hội hiện đại, bao gồm việc thực hiện các điều khoản của các hiệp ước quốc tế trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh và kiểm soát vũ khí;

c) Trao đổi kinh nghiệm về các sứ mệnh hoà bình và hỗ trợ nhân đạo cũng như các chiến dịch khác của Liên Hợp quốc liên quan đến gìn giữ hoà bình cũng như các hoạt động hỗ trợ nhân đạo, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (SAR);

d) Bảo đảm hậu cần kỹ thuật phục vụ nhu cầu của các lực lượng vũ trang;

e) Đào tạo và huấn luyện cho quân nhân hoặc nhân viên dân sự;

f) Phát triển khoa học quân sự và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ liên quan đến quốc phòng;

g) Ứng dụng các hệ thống thông tin quân sự cũng như các công nghệ viễn thông và thông tin quân sự;

h) Kiểm soát chất lượng và tiêu chuẩn hoá quân sự;

i) Quân y;

j) Các vấn đề pháp lý liên quan tới quốc phòng.

2) Các đầu mối liên lạc được xác định tại Điều 9 của Hiệp định này sẽ cụ thể hoá việc hợp tác trong các lĩnh vực nêu trên.

3) Hai bên có thể thoả thuận hợp tác trong các lĩnh vực khác.

Điều 4

Các hình thức hợp tác

1) Việc hợp tác giữa hai Bên sẽ được thực hiện cụ thể theo các hình thức sau:

a) Các chuyến thăm và gặp gỡ giữa Bộ trưởng Quốc phòng và các quan chức quân sự của hai Bên;

b) Trao đổi kinh nghiệm ở các cấp;

c) Hội nghị tư vấn, hội thảo và hội nghị chuyên đề về chính trị – quân sự;

d) Học tập và huấn luyện thực hành tại các nhà trường quân sự, các viện nghiên cứu và phát triển quân sự, bao gồm trao đổi giảng viên và học viên;

e) Quan sát viên tham gia các cuộc tập trận và diễn tập tìm kiếm cứu nạn;

f) Tham gia trong các sứ mệnh được nêu tại Điều 3, khoản 1), tiết c) của Hiệp định này;

g) Trao đổi thông tin, tài liệu và các vật chất huấn luyện;

h) Tổ chức và tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao.

2) Hai bên có thể thỏa thuận hợp tác theo những hình thức khác.

Điều 5

Các kế hoạch hợp tác thường niên

1) Kế hoạch hợp tác thường niên, là cơ sở cho hợp tác trong năm tiếp theo, được các đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hai Bên đồng ý và ký kết vào ngày 01/11 hàng năm.

2) Kế hoạch hợp tác thường niên, cho năm tiếp theo, sẽ được đề xuất bằng văn bản vào ngày 01/10 hàng năm.

3) Kế hoạch hợp tác thường niên sẽ cụ thể hoá nội dung, hình thức, thời gian, địa điểm và số lượng người tham dự cũng như các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện.

4) Kế hoạch hợp tác thường niên có thể được sửa đổi bằng văn bản vào bất thời điểm nào khi có sự đồng thuận của các đại diện được xác định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6

Trách nhiệm pháp lý của quân nhân và nhân viên dân sự

1) Nhân sự của Bên cử phải tuân thủ luật pháp và quy định của Nhà nước Bên nhận trong thời gian ở trên lãnh thổ của Bên nhận.

2) Bên cử được quyền xét xử kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với nhân sự mang quốc tịch nước Bên cử, trong thời gian ở trên lãnh thổ của Bên nhận.

3) Việc bồi thường dân sự đối với các mất mát, hư hỏng tài sản do các hành vi vô ý hay cố ý của nhân sự Bên cử gây ra cho Bên nhận sẽ được giải quyết thông qua tư vấn giữa các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên.

Điều 7

Bảo vệ thông tin quân sự mật

1) Hai Bên sẽ tiến hành các hành động phù hợp để bảo vệ thông tin quân sự bảo mật được tạo ra và được trao đổi trong quá trình áp dụng Hiệp định này, cho đến khi việc bảo vệ thông tin mật được xác định trong một Hiệp định riêng giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ru-ma-ni.

2) Bất kỳ tài liệu hoặc thông tin quân sự mật được tạo ra hoặc trao đổi giữa hai Bên trong khuôn khổ Hiệp định này sẽ không được tiết lộ, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho các Chính phủ, các tổ chức, các công ty hay cá nhân của các nước khác, hay cho bất kỳ bên nào khác không liên quan đến Hiệp định này,

sau đây gọi là "Các Bên thứ ba", khi chưa được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên gửi.

3) Mỗi Bên sẽ áp dụng cấp độ bảo vệ các thông tin quân sự mật nhận được từ Bên gửi, ít nhất là ngang với cấp độ bảo vệ được Bên gửi áp dụng đối với thông tin quân sự bảo mật cấp tương đương. Tất cả các thông tin, các tài liệu và vật chất quân sự mật sẽ được phân loại theo cấp độ bảo mật như sau:

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Ru-ma-ni
Tuyệt mật	Top secret	Strict secret de importanta deosebita
Tối mật	Secret	Strict secret
Mật	Confidential	Secret
Phát hành hạn chế	Restricted	Secret de serviciu

4) Việc tiếp cận thông tin quân sự mật được hạn chế. Chỉ những người được chỉ định tham gia thực hiện Hiệp định này được cấp phép trên cơ sở phù hợp với luật pháp quốc gia về bảo vệ thông tin bảo mật và phù hợp với cấp độ phân loại an ninh được tiếp cận.

5) Các thông tin và vật chất quân sự mật sẽ chỉ được chuyển giao thông qua các kênh chính thức giữa các cơ quan có trách nhiệm của hai Bên.

6) Trường hợp rủi ro về an ninh (do mất mát, lộ lọt, rò rỉ thông tin, vật chất quân sự mật trong quá trình hội đàm, thảo luận, đàm phán hoặc trao đổi, gửi và tiếp nhận thông tin giữa các Bên), Hai Bên cần có trách nhiệm: ngay lập tức thông báo cho Bên kia; phối hợp thực hiện các biện pháp cần thiết để loại trừ các thiệt hại, tổn thất cho cả Hai Bên; cùng phối hợp tiến hành điều tra phù hợp với luật pháp của mỗi quốc gia về bảo vệ thông tin, tài liệu mật.

7) Hai Bên sẽ tuân thủ các quyền sở hữu trí tuệ trên cơ sở các thoả thuận quốc tế mà mỗi Bên tham gia.

Điều 8

Đảm bảo tài chính

Việc đảm bảo tài chính cho các chuyến thăm chính thức trong khuôn khổ hợp tác sẽ được tiến hành phù hợp với các nguyên tắc sau:

a) Bên nhận đảm bảo các chi phí: ăn và ở; cấp cứu y tế, chương trình văn hoá và đi lại trong quốc gia sở tại khi tiến hành các hoạt động phù hợp với các quy định tại Hiệp định này.

b) Bên cử đảm bảo các chi phí liên quan tới giao thông quốc tế.

c) Các chi phí liên quan tới huấn luyện chỉ huy tham mưu và các chuyên gia trong các cơ sở đào tạo của Bên nhận, việc gửi các chuyên gia trợ giúp hỗ trợ hậu cần, dịch vụ phục vụ máy bay quân sự cho bên kia, cũng như bất cứ chi phí nào có thể phát sinh trong quá trình thực hiện các điều khoản của Hiệp định này, sẽ được giải quyết bằng thoả thuận/ hoặc hợp đồng riêng.

d) Bên nhận sẽ tạm thời đảm bảo chi phí các dịch vụ y tế, gồm chi phí nằm viện trong trường hợp khẩn cấp. Các chi phí đó sẽ được Bên cử thanh toán cho Bên nhận trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn thanh toán hợp lệ.

Điều 9

Các cơ quan chức năng và các đầu mối liên lạc

1) Các cơ quan có trách nhiệm thực hiện Hiệp định này là Bộ Quốc phòng của mỗi Bên. Các cơ quan này có thể ký các Thoả thuận thực hiện cụ thể.

2) Các đầu mối liên lạc được uỷ quyền cho việc phối hợp hợp tác là:

- Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Cục Đối ngoại;

- Bộ Quốc phòng Ru-ma-ni: Tổng cục Hợp tác quốc tế về quốc phòng.

Điều 10

Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp giữa hai Bên liên quan tới việc diễn giải hoặc áp dụng Hiệp định này sẽ được hai Bên giải quyết chỉ thông qua đàm phán và tham vấn.

Điều 11

Các điều khoản cuối cùng

1) Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày nhận được văn bản cuối cùng của hai bên, thông báo cho nhau đã hoàn thành quy trình pháp lý nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

2) Hiệp định này có thể sửa đổi bất cứ lúc nào, bằng văn bản, với sự đồng thuận của hai bên. Các sửa đổi này sẽ có hiệu lực theo quy định tại khoản 1) của Điều này.

3) Hiệp định này có hiệu lực trong thời gian năm (05) năm và mặc nhiên được gia hạn trong thời gian từng năm (05) năm tiếp theo cho đến khi một trong hai Bên thông báo bằng văn bản cho Bên kia ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định. Trong trường hợp này, Hiệp định tiếp tục còn hiệu lực trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo.

4) Đến ngày chấm dứt hiệu lực, nếu vẫn còn các khía cạnh hoặc các yêu cầu tài chính chưa được giải quyết thì các điều khoản liên quan của Hiệp định này sẽ tiếp tục giữ nguyên hiệu lực cho đến khi giải quyết xong các khía cạnh hoặc các yêu cầu tài chính đó.

Làm tại Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2011, thành 2 bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ru-ma-ni và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt trong diễn giải, văn bản tiếng Anh sẽ được lấy làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ RU-MA-NI
Trung tướng LÊ HỮU ĐỨC Thứ trưởng Bộ Quốc phòng	**Mr. VIOREL OANCEA** Quốc Vụ khanh Bộ Quốc phòng